

## QUY TẮC PHÁT ÂM

### I. Một số quy tắc phát âm của âm /i:/

Phát âm là /i:/ những nhóm chữ sau đây.

#### 1. Nhóm ea(-)

Những từ có tận cùng bằng ea hoặc ea với một phụ âm.

Ex:

sea	/si:/	= biển
seat	/si:t/	= chỗ ngồi
to please	/pli:z/	= làm hài lòng
to teach	/ti:tʃ/	= dạy, dạy học
peace	/pi:s/	= hòa bình

#### \* Ngoại lệ:

Đa số các từ có nhóm ea(-) đọc /i:/, trừ vài từ thông dụng sau đây:

break	/breik/	= vỡ, làm vỡ, gãy
breakfast	/'brekfəst/	= bữa điểm tâm
great	/greit/	= vĩ đại
to measure	/'meʒə/	= đo lường
pleasure	/'pleʒə/	= khoái lạc

#### 2. Nhóm ee(-)

Những từ có tận cùng bằng ee hay ee với một phụ âm hay hai phụ âm:

Ex:

bee	/bi:/	= con ong
beet	/bi:t/	= củ cải đường
tree	/tri:/	= cây
green	/gri:n/	= xanh lục, chưa có kinh nghiệm

### 3. Nhóm -e

Một số từ thông dụng

be	/bi:/	=	thì, là
she	/ʃi:/	=	chị ấy, cô ấy
we	/wi:/	=	chúng tôi, chúng ta
evil	/i:v/	=	xấu xa
Egypt	/i:dzipt/	=	nước Ai Cập
secret	/si:krit/	=	bí mật
secretive	/sikri:tiv or 'si:kretive/	=	ít nói, kín đáo

### 4. Nhóm e-e

Những từ có một phụ âm ở giữa hai chữ e

Ex:

even	/i:vən/	=	ngay cả đến
evening	/i:vənɪŋ/	=	chiều tối
complete	/kəm'pli:t/	=	hoàn toàn

### 5. Nhóm ie-

Nhóm ie với một hay hai phụ âm

Ex:

chief	/tʃi:f/	=	người đứng đầu, ông xếp
believe	/bi'li:v/	=	tin tưởng
belief	/bi'li:f/	=	niềm tin, lòng tin
relieve	/ri'li:v/	=	làm nhẹ bớt đau buồn

### 6. Nhóm ei-

Nhóm ei với một hay hai phụ âm và chỉ đi sau âm /s/ hay chữ c, s mới đọc là /i:/.

Ex:

deceive	/di'si:v/	=	đánh lừa, lừa đảo
receive	/ri'si:v/	=	nhận được
receipt	/ri'si:t/	=	giấy biên lai

### 6. Nhóm -ese

Tiếp vĩ ngữ này chỉ quốc tịch

Vietnamese	/vietnə'mi:z/	=	người Việt, tiếng Việt
Chinese	/tʃai'ni:z/	=	người Trung Quốc

## II. Một số quy tắc phát âm của âm /i/

Phát âm là /i/ những nhóm chữ sau đây.

### 1. Nhóm i-

Trong những từ một âm tiết và tận cùng bằng một hoặc hai phụ âm **i + phụ âm**.

Ex:

big	/biɡ/	= to, lớn
to dig	/diɡ/	= đào lên
thick	/θi:k/	= dày, dầy dộn
thin	/θin/	= mỏng, gầy

### 2. e đọc là /i/

Trong những tiếp đầu ngữ: **be, de, re, ex, e, ej, em, en, pre**

Ex:

become	/bi'kʌm/	= trở nên
behave	/be'heiv/	= cư xử
defrost	/di:'frost/	= làm tan đá
decide	/di'said/	= quyết định
renew	/ri'nju:/	= đổi mới
return	/ri'tə:n/	= trở về, hoàn lại
exchange	/iks'tʃeindʒ/	= trao đổi
eradicate	/irə'dikeit/	= nhổ rễ, diệt
embitter	/im'bitə/	= làm cho cay đắng
enslave	/in'sleiv/	= nô lệ hóa
predict	/pri'dikt/	= tiên đoán
report	/ri'pɔ:t/	= tường trình

## Tiếp vĩ ngữ và các chữ tận cùng hỗn tạp

-age	passage	/ˈpæsɪdʒ/	=	đoạn văn; lối đi
-ate	temperate	/ˈtempərɪt/	=	ôn hòa
	climate	/ˈklaɪmɪt/	=	khí hậu
-y	industry	/ˈɪndəstri/	=	công nghiệp
-ly	friendly	/ˈfrendli/	=	thân thiện
-ey	donkey	/ˈdɒnki/	=	con lừa
-ive	expensive	/ɪksˈpensɪv/	=	đắt
-et	market	/ˈmɑːkɪt/	=	chợ

-let booklet /ˈbʊklɪt/ = tập sách nhỏ

## 4. Những tiếng đặc biệt

England	/ˈɪŋɡlənd/	=	nước Anh
women	/ˈwɪmɪn/	=	phụ nữ
busy	/ˈbɪzi/	=	bận bịu; nhộn nhịp
business	/ˈbɪznɪs/	=	công việc, việc thương mại
businessman	/ˈbɪznɪsmən/	=	thương gia



## Một số quy tắc phát âm của âm /æ/

### 1. Nhóm a-

Trong những từ có một âm tiết, tận cùng bằng một hay nhiều phụ âm.

bad	/bæd/	=	xấu, dở, kém
hang	/hæŋ/	=	treo, treo cổ lên
fan	/fæn/	=	cái quạt
map	/mæp/	=	bản đồ

### \* Ngoại lệ:

father /'fa:ðə/ : cha  
calm /'kɑ:m/ : bình tĩnh

### \* Chú ý: Một số tiếng đọc là /ɑ:/ theo người Anh, người Mỹ đọc /æ/:

British English	American English.	
ask /ɑ:sk/	/æsk/	: hỏi
can't /kɑ:nt/	cannot /kænt/	: không thể

### 2. Những từ đặc biệt:

to have	/hæv/	=	có, ăn, uống...
to laugh	/læf/ (Am.)	=	cười
aunt	/ænt/ (Am.)	=	cô, dì

## Một số quy tắc phát âm của âm /ɑ:/

Đọc là /ɑ:/ trong những nhóm chữ sau đây:

## 1. Nhóm ar(-)

Trong những từ có một âm tiết mà tận cùng bằng r hay (r + phụ âm) hoặc trong một âm tiết của một từ khi a đứng trước (r + phụ âm).

car	/kɑ:/	= xe hơi
cart	/kɑ:t/	= xe ngựa
bark	/bɑ:k/	= sủa
lark	/lɑ:k/	= chim sơn ca
charm	/tʃɑ:m/	= vẻ duyên dáng, quyến rũ

## 2. Từ đặc biệt

father	/fɑ:ðə/	= cha
calm	/kɑ:m/	= bình tĩnh
clerk	/kla:k/ (Br.)	= thư ký kế toán
heart	/hɑ:t/	= tim, tâm hồn, trung tâm

## QUY TẮC PHÁT ÂM

### I. Một số quy tắc phát âm của âm /ɑ/

Đọc là /ɑ/ trong những nhóm chữ sau đây:

#### 1. Nhóm o-

Đọc là /ɑ/ đối với những từ có một âm tiết, tận cùng bằng một phụ âm và trong âm tiết được nhấn mạnh của từ có nhiều âm tiết.

dog	/dɒg/	= con chó
pot	/pɒt/	= cái nồi

doctor	/ˈdɒktə/	=	bác sĩ
modern	/ˈmɒdən/	=	tối tân, tân tiến
voluntary	/ˈvɒləntəri/	=	tự ý, tình nguyện
hot	/h(t)/	=	nóng

- \* **Chú ý:** Nhóm chữ **o-** đôi khi đọc /ou/ đôi khi đọc /ʌ/, nhưng nhóm **-ock** bao giờ cũng đọc /ɒk/.

a lock /lɒk/: ổ khóa

o'clock /kloʊk/: đồng hồ

## 2. Nhóm -ong

Những từ có tận cùng bằng **-ong**:

long	/lɒŋ/	=	dài, lâu
strong	/strɒŋ/	=	mạnh, đậm đặc
wrong	/rɒŋ/	=	sai, phản luân lý

- \* **Ngoại lệ:**

among /əˈmʌŋ/: ở trong số, trong đám

## 3. Từ đặc biệt

gone /ɡɒn/ (to go): He's gone: Ông ta đã đi rồi.

## II. Một số quy tắc phát âm của âm /ɔ:/

Phát âm là /ɔ:/ trong những nhóm chữ sau đây:

### 1. Nhóm all-

Đọc là /ɔ:/ đối với những từ một âm tiết có tận cùng bằng "all"

call	/kɔ:l/	=	kêu, gọi
tall	/tɔ:l/	=	cao, cao ráo
small	/smɔ:l/	=	nhỏ bé
ball	/bɔ:l/	=	quả bóng

### 2. Nhóm au-

Đọc là /ɔ:/ trong hầu hết những từ có "au" với một hay hai phụ âm.

author	/ˈɔ:θə/	=	tác giả
August	/ˈɔ:gəst/	=	tháng tám
audience	/ˈɔ:diəns/	=	khán giả
daughter	/ˈdɔ:tə/	=	con gái

- \* **Ngoại lệ:**

To laugh /lɑ:f/ or /læf/ (Am): cười

aunt /a:nt/ or /ænt/ (Am): dì, cô

### 3. Nhóm aw(-)

Đọc là /ɔ:/ đối với những từ có tận cùng bằng “aw” hay “aw” với một phụ âm.

law	/lɔ:/	=	luật pháp
draw	/drɔ:/	=	vẽ
awful	/ɔ:ful/	=	hãi hùng, khủng khiếp
lawn	/lɔ:n/	=	sân cỏ

### 4. Nhóm wa-

Đọc là /ɔ:/ đối với những từ có nhóm “wa” với một hoặc hai phụ âm.

wall	/wɔ:l/	:	bức tường
water	/wɔ:tə/	:	nước
forewarn	/fɔ:'wɔ:n/	:	cảnh cáo

### 5. Nhóm os-

Đọc là /ɔ:/ đối với những từ có nhóm “os” với phụ âm

cross	/krɔ:s/	=	dấu thập
cross	/krɔ:s/	=	băng qua
cost	/kɔ:st/	=	tốn kém, có giá là
loss	/lɔ:s/	=	sự thua lỗ, mất mát

### 6. Nhóm -or(-)

Đọc là /ɔ:/ đối với những từ có nhóm “or” với phụ âm.

for	/fɔ:/	=	để, cho, vì ...
port	/pɔ:t/	=	hải cảng
report	/ri:pɔ:t/	=	tường trình
short	/ʃɔ:t/ (adj)	=	ngắn, lùn, thiếu, sớm

### 7. Nhóm oar-

Đọc là /ɔ:/ đối với những từ có nhóm “oar” hoặc “oar” với phụ âm.

roar	/rɔ:/	=	gầm thét
board	/bɔ:d/	=	tấm ván, bảng
coarse	/kɔ:s/ (adj)	=	thô lỗ

### 8. Nhóm our(-)

Đọc là /ɔ:/ đối với những từ có nhóm “ou” hay “our” với

phụ âm.			
four	/fɔ:/	=	số bốn
pour	/pɔ:/	=	rót ra, đổ ra, mưa rào
court	/kɔ:t/	=	sân, tòa án, triều đình
course	/kɔ:s/	=	khóa học

## 9. Nhóm oor

Chỉ có ít từ quen thuộc.

a door	/dɔ:/	=	cửa ra vào
a floor	/flɔ:/	=	sàn nhà, tầng nhà, đáy biển

## QUY TẮC PHÁT ÂM

### I. Một số quy tắc phát âm của âm /u:/

Phát âm là /u:/ trong những nhóm chữ sau:

#### 1. Nhóm oo (-)

Một số từ tận cùng bằng oo hoặc oo với phụ âm:

too	/tu:/	=	cũng, quá
to woo	/wu:/	=	tán tỉnh, cầu hôn
food	/fu:d/	=	thức ăn
zoo	/zu:/	=	công viên
choose	/tʃu:z/	=	lựa chọn
moon	/mu:n/	=	mặt trăng

#### 2. Nhóm u-e

Một ít từ có phụ âm chen giữa u và e hay nhóm ue:

shoe	/ʃu:/	=	giày
rule	/ru:l/	=	qui tắc, mực thước
clue	/klu:/	=	bí quyết, manh mối

#### 3. Nhóm o(-)

Một vài từ thông dụng tận cùng bằng o hay o với phụ âm:

to do	/du:/	=	làm
two	/tu:/	=	hai

who	/hu:/	=	ai
whom	/hu:m/	=	ai

#### 4. Nhóm -ew

Đọc là /u:/ đối với những từ có tận cùng bằng “ew”.

the crew	/kru:/	=	phi hành đoàn
screw	/skru:/	=	đinh ốc
flew	/flu:/	=	(to fly) bay

#### \* Chú ý:

Đôi khi nhóm -ew đọc là /ju:/

#### 5. Nhóm ui-

Đọc là /u:/, rất ít từ có nhóm “ui” với phụ âm, đọc là /u:/.

bruise	/bru:z/	=	vết thương, vết bầm tím trên da
bruit	/bru:t <sup>h</sup> /	=	tin đồn, tiếng đồn
fruit	/fru:t/	=	trái cây
juice	/dʒu:s/	=	nước cốt, nước trái cây

## II. Một số quy tắc phát âm của âm /ʊ/

Phát âm là /ʊ/ trong những nhóm chữ sau:

### 1. Nhóm ould

Đọc là /ʊ/ với những từ có nhóm “ould”.

could	/kʊd/	=	có thể
should	/ʃʊd/	=	phải, nên
would	/wʊd/	=	sẽ, muốn

## 2. Nhóm oo-

Đọc là /ʊ/ đối với từ có nhóm "oo" với phụ âm.

wood	/wʊd/	= rừng, gỗ
good	/gʊd/	= tốt, hay, vui, khỏe...
book	/bʊk/	= quyển sách
a cook	/kʊk/	= đầu bếp
hook	/hʊk/	= cái móc

## 3. Nhóm u-

Đọc là /ʊ/ đối với một số từ có nhóm "u" với một hay hai phụ âm:

bush	/bʊʃ/	= bụi cây
full	/fʊl/	= đầy, no
put	/pʊt/	= để, đặt
butcher	/'bʊtʃə/	= người bán thịt

## 4. Nhóm o-

Đọc là /ʊ/ đối với những từ có nhóm "o" với phụ âm tuy nhiên rất ít từ có nhóm "o" với phụ âm đọc là /ʊ/.

a woman	/'wʊmən/	= người phụ nữ
a wolf	/'wʊlf/	= sói rừng



## QUY TẮC PHÁT ÂM

### I. Một số quy tắc phát âm của âm /ʌ/

Phát âm là /ʌ/ trong những nhóm chữ sau:

#### 1. Nhóm u-

Đọc là /ʌ/ với những từ có tận cùng bằng u với phụ âm.

sun	/sʌn/	=	mặt trời
duck	/dʌk/	=	con vịt
truck	/trʌk/	=	xe tải
cup	/kʌp/	=	cái chén
hut	/hʌt/	=	túp lều

#### 2. Nhóm ou-

Đọc là /ʌ/ với những từ nhóm ou với một hay hai phụ âm:

young	/jʌŋ/	=	trẻ, nhỏ tuổi
rough	/rʌf/	=	xù xì, gồ ghề
touch	/tʌtʃ/	=	đụng, chạm, sờ vào
tough	/tʌf/	=	dẻo dai, bướng bỉnh

\* **Chú ý:** Nhóm ou với phụ âm có vài tiếng đọc là /ou/, nhiều tiếng đọc là /au/, đôi khi đọc /u/.

#### 3. Nhóm o

Đọc là /ʌ/ với những từ có một âm tiết, và trong âm tiết được nhấn mạnh của những từ có nhiều âm tiết.

mother	/ˈmʌðə/	=	mẹ
son	/sʌn/	=	con trai
nothing	/ˈnʌθɪŋ/	=	không gì cả
monk	/ˈmʌŋk/	=	thầy tu
monkey	/ˈmʌŋki/	=	con khỉ

#### 4. Nhóm o-e

Đọc là /ʌ/ với những từ có nhóm o-e có một phụ âm giữa o và e:

to come	/kʌm/	=	đến
dove	/dʌv/	=	chim bồ câu
a glove	/glʌv/	=	chiếc găng tay
to love	/lʌv/	=	yêu

- \* **Chú ý:** Phần nhiều nhóm o-e đọc là /ou/. Một số động từ tận cùng -ove đọc /ʊv/.

#### 5. Những từ đặc biệt.

blood	/blʌd/	=	máu
flood	/flʌd/	=	nạn lụt
nothing	/'nʌθɪŋ/	=	không gì cả

#### 6. Những từ có chữ “u” trong các nhóm sau đây đều đọc là /ʌ/

##### a. -ug

a rug	/rʌg/	=	cái thảm
drug	/drʌg/	=	thuốc

##### b. -uck

a duck	/dʌk/	=	con vịt
chuckle	/tʃʌkl/	=	cười khúc kha khúc khích

**c. -ust**

must	/mʌst/	=	<i>phải (trợ động từ)</i>
dust	/dʌst/	=	<i>bụi, đất bụi</i>

**d. -un**

uneasy	/ʌn'i:zi/	=	<i>bứt rứt, bực bội</i>
unhappy	/ʌn'hæpi/	=	<i>không sung sướng</i>
unable	/ʌn'eibl/	=	<i>không thể, không có khả năng</i>

**e. -um**

umbrella	/ʌm'brelə/	=	<i>cái ô, cái dù</i>
umbrage	/ʌm'brɪdʒ/	=	<i>bóng cây, bóng mát</i>
umbilicus	/ʌm'bilikəs/	=	<i>cái rốn</i>

**f. -ung:**

lungs	/lʌŋz/	=	<i>lá phổi</i>
-------	--------	---	----------------

## QUY TẮC PHÁT ÂM

### I. Một số quy tắc phát âm của âm /ə/

Phát âm là /ə/ trong những nhóm chữ sau:

**1. Đọc là /ə/ bốn nhóm tận cùng không có nhấn ar, er, -or và -ure.**

**a. Nhóm -ar**

particular	/ˈpɑːtɪkjʊlə/	=	đặc biệt
awkward	/ɔːkwəd/	=	khó xử

**b. Nhóm -er**

worker	/ˈwɜːkə/	=	công nhân
teacher	/ˈtiːtʃə/	=	giáo viên
dancer	/ˈdɑːnsə/	=	vũ công

**c. -or**

doctor	/ˈdɒktə/	=	bác sĩ
sailor	/ˈseɪlə/	=	thủy thủ

**d. -ure**

temperature	/ˈtemprɪtʃə/	=	hiệt độ
literature	/ˈlɪtərətʃə/	=	văn chương

\* **Chú ý:** Nếu có nhấn nhóm ar đọc /ɑː/ nếu đi sau chữ w đọc /ə/

**2. Nhóm e**

Đọc là /ə/ trong một âm tiết không được nhấn mạnh của một từ.

silent	/ˈsaɪlənt/	=	im lặng
open	/ˈoʊpən/	=	mở ra
chicken	/ˈtʃɪkən/	=	gà con

**3. Nhóm a**

Đọc là /ə/ trong hầu hết những âm tiết không được nhấn mạnh của một từ.

balance	/ˈbæləns/	=	cái cân, sự thăng bằng
explanation	/ɪkˈspləˈneɪʃən/	=	sự giảng nghĩa, giải thích
capacity	/kəˈpæsəti/	=	khả năng, năng lực
national	/ˈnæʃənəl/	=	có tính cách quốc gia

#### 4. Nhóm o

Đọc là /ə/ trong một âm tiết không được nhấn mạnh của một từ có nhiều âm tiết.

atom	/ˈætəm/	=	nguyên tử
compare	/kəmˈpeɪ/	=	so sánh
control	/kənˈtrəʊl/	=	kiểm soát

## II. Một số quy tắc phát âm của âm /ɜ:/

Phát âm là /ɜ:/ trong những nhóm chữ sau:

### 1. Nhóm -ir (-)

Đọc là /ɜ:/ với những từ có tận cùng bằng ir hay ir với phụ âm:

shirt	/ʃɜ:t/	=	áo sơ mi
girl	/gɜ:l/	=	con gái
bird	/bɜ:d/	=	con chim
skirt	/skɜ:t/	=	cái váy

### 2. Nhóm (-)er-

Đọc là /ɜ:/ với những từ đi trước phụ âm hoặc giữa các phụ âm.

to err	/ɜ:/	=	sai lầm
to serve	/sɜ:v/	=	phục vụ
a verse	/vɜ:s/	=	một câu

### 3. Nhóm -or-

Đọc là /ɜ:/ với những từ có nhóm or đi sau w và trước phụ âm.

the world	/wɜ:ld/	=	thế giới
-----------	---------	---	----------

the world	/wɜ:ld/	=	the giới
a worm	/wɜ:m/	=	con giun, con sâu

#### 4. Nhóm -ur (-)

Đọc là /ɜ:/ với những từ tận cùng bằng ur hay ur với phụ âm.

nurse	/nɜ:s/	=	nữ y tá
burn	/bɜ:n/	=	đốt cháy
curse	/kɜ:s/	=	nguyền rủa
surgery	/ˈsɜ:dʒəri/	=	khoa phẫu thuật
Thursday	/ˈθɜ:sdɪ/	=	ngày thứ năm

#### 5. Nhóm (-) ear-

Đọc là /ɜ:/ với những từ có nhóm ear và trước phụ âm hay chen giữa các phụ âm.

learn	/lɜ:n/	=	học, nghe tin
earth	/ɜ:θ/	=	đất, trái đất
heard	/hɜ:d/	=	nghe (quá khứ của □hear□)

\* **Chú ý:** Nhóm ear ở cuối một từ đọc là /iə/ đôi khi đọc /eo/.

## QUY TẮC PHÁT ÂM

### I. Một số quy tắc phát âm của âm /e/

Phát âm là /e/ trong những nhóm chữ sau:

#### 1. Nhóm chữ ay

Đọc là /e/ với những từ có tận cùng bằng "ay".

day	/deɪ/	=	ngày
play	/pleɪ/	=	chơi, vở kịch
ashtray	/ˈæstreɪ/	=	cái gạt tàn
stay	/steɪ/	=	ở lại

#### 2. Nhóm chữ a-e

Đọc là /e/ đối với từ có một âm tiết có tận cùng bằng (a + phụ âm + e)

plate	/pleɪt/	=	cái đĩa
cake	/keɪk/	=	bánh ngọt
pale	/peɪl/	=	xanh xao
safe	/seɪf/	=	an toàn

#### 3. Nhóm chữ a-e

Một số từ có hai phụ âm ở giữa a và e.

table	/ˈteɪbəl/	=	cái bàn
danger	/ˈdeɪndʒə/	=	mối nguy
waste	/weɪst/ adj	=	bỏ hoang vu

#### 4. Nhóm chữ ai-

Đối với những từ có nhóm "ai" với một hay nhiều phụ âm, (trừ phụ âm R).

mail	/meɪl/	=	thư tín
nail	/neɪl/	=	móng tay, cái đinh
sail	/seɪl/	=	cánh buồm
maid	/meɪd/	=	người hầu gái
wait	/weɪt/	=	chờ đợi



### 5. Nhóm chữ e:

Đọc là /e/ đối với những từ:

great	/gret/	= to, lớn, danh tiếng
break	/breik/	= làm bể, làm gãy
steak	/steik/	= miếng mỏng, lát mỏng
breaker	/'breikə/	= sóng lớn, sóng bạc đầu

### 6. Nhóm chữ -ey

Đọc là /e/ với một số từ có tận cùng bằng /ey/.

they	/ðeɪ/	= chúng nó
prey	/preɪ/	= con mồi, chim mồi
grey	/greɪ/	= xám, màu xám
obey	/oʊbeɪ/	= vâng lời

### \* Chú ý:

Nhóm ey ở vẫn không có nhấn sẽ đọc /ɪ/

### 7. Nhóm eigh (-)

Đọc là /eɪ/ với những từ có nhóm chữ **eigh**, hay **eigh** với phụ âm.

eight	/eɪt/	= số tám
weight	/weɪt/	= trọng lượng
deign	/deɪn/	= chiếu cố, đoái đến

### 8. Nhóm -ion và -ian

Đọc là /eɪ/ đối với từ có một âm tiết ở liền trước và tận cùng bằng **-ion** và **-ian**

nation	/'neɪʃən/	= quốc gia
translation	/'træns'leɪʃən/	= bài dịch
preparation	/'prɪpeə'reɪʃən/	= sự sửa soạn

## QUY TẮC PHÁT ÂM

### I. Một số quy tắc phát âm của âm /e/

Phát âm là /æ/ trong những nhóm chữ sau:

#### 1. Nhóm o(-)

Những từ có tận cùng bằng “o” hay “o” với phụ âm”.

low	/ləʊ/	=	thấp
no	/nəʊ/	=	không
potato	/pə'teɪtəʊ/	=	khoai tây
tomato	/tə'mɑ:təʊ/	=	cà chua
radio	/reɪdɪəʊ/	=	radiô

#### 2. Nhóm oa-

Những từ có một âm tiết và có nhóm “oa” tận cùng bằng một hay hai phụ âm.

coat	/kəʊt/	=	áo khoác
boat	/bəʊt/	=	chiếc thuyền
road	/rəʊd/	=	đường đi
soap	/səʊp/	=	xà phòng, xà bông

#### 3. Nhóm -ow(-)

Những từ có tận cùng bằng ow hay ow với một phụ âm.

bowl	/bəʊl/	=	chén, bát
grow	/grəʊ/	=	mọc, trồng
know	/nəʊ/	=	biết hiểu
slow	/sləʊ/	=	chậm, thong thả

#### 4. Nhóm o(-)

Những từ có một âm tiết và có tận cùng bằng hai phụ âm hay (phụ âm + e), và trong âm tiết được nhấn mạnh của từ có nhiều âm tiết.

home	/həʊm/	= nhà
postcard	/ˈpəʊstkɑ:d/	= bưu thiếp
comb	/kəʊm/	= cái lược

#### 5. Nhóm ol-

Nhóm ol với một phụ âm (consonant). Tiêu biểu là từ old:

old	/əʊld/	= già, cũ
cold	/kəʊld/ adj	= lạnh, lạnh lùng
gold	/gəʊld/	= vàng (kim)

## QUY TẮC PHÁT ÂM

### I. Một số quy tắc phát âm của âm /aɪ/

Phát âm là /aɪ/ trong những nhóm chữ sau:

#### 1. Nhóm y

Những từ có một âm tiết hay trong từ có âm tiết được nhấn mạnh.

to buy	/baɪ/	= mua
to fly	/flaɪ/	= bay
to fry	/fraɪ/	= rán, chiên
to reply	/rɪplaɪ/	= trả lời, đáp
July	/dʒulaɪ/	= tháng 7
shy	/ʃaɪ/	= bẽn lẽn, xấu hổ

#### 2. Nhóm ie và ye

Đọc là /aɪ/ đối với những từ một âm tiết và có tận cùng bằng “ie hay ey”.

die	/daɪ/	=	chết
lie	/laɪ/	=	nằm, điều nói dối
pie	/paɪ/	=	bánh nhân
tie	/taɪ/	=	thắt, buộc, cái cà vạt

### 3. Nhóm i-e và y-e

Đọc là /aɪ/ đối với những từ có một phụ âm ở giữa i và e hay giữa y và e.

fine	/faɪn/	=	tốt đẹp
five	/faɪv/	=	số 5
tide	/taɪd/	=	nước thủy triều
time	/taɪm/	=	thời gian

### 4. Nhóm i

Những từ có một âm tiết mà tận cùng bằng (i + phụ âm + e).

kite	/kaɪt/	=	cái điều
dine	/daɪn/	=	ăn bữa tối
side	/saɪd/	=	phía bên, bên cạnh
tide	/taɪd/	=	nước thủy triều

### \* Ngoại lệ:

to live	/lɪv/	=	sống, sinh sống
to give	/ɡɪv/	=	cho, ban cho

### 5. Nhóm ui

Những từ có (ui + phụ âm + e)

guide	/ɡaɪd/	=	sự hướng dẫn
guile	/ɡaɪl/	=	sự xảo trá, gian xảo
guise	/ɡaɪz/	=	kiểu áo, điệu bộ, dáng vẻ

## 6. Nhóm i-e

Những từ có hai phụ âm ở giữa i và e.

idle	/aɪdl/	adj	=	nhàn rỗi
idleness	/aɪdlness/		=	cảnh nhàn rỗi
a title	/ˈtaɪtl/		=	tên một cuốn sách; một vở kịch..., tước vị của một người

## 7. Nhóm igh(-)

Những từ có tận cùng bằng -igh, hay igh với phụ âm:

high	/haɪ/	adj	=	cao, quan trọng
height	/haɪt/		=	chiều cao
light	/laɪt/		=	ánh sáng

## 8. Nhóm -ild

Đọc là /aɪ/ với một số từ có tận cùng bằng ild.

child	/tʃaɪld/		=	đứa trẻ
mild	/maɪld/	adj	=	hiền dịu, ôn hòa
wild	/waɪld/	adj	=	dữ tợn, man rợ

## 9. Nhóm -ind

Đọc là /aɪ/ với một số từ có nhóm chữ ind.

kind	/kaɪnd/	adj	=	tử tế
mind	/maɪnd/		=	ý kiến, quan niệm
to bind	/baɪnd/		=	buộc, đóng sách

### \* Ngoại lệ:

the wind	/wɪnd/		=	gió
----------	--------	--	---	-----

## QUY TẮC PHÁT ÂM

### I. Một số quy tắc phát âm của âm /aʊ/

Phát âm là /aʊ/ trong những nhóm chữ sau:

#### 1. Nhóm ou-

Những từ có nhóm “ou” với một hay hai phụ âm.

mouse	/maʊs/	=	con chuột
house	/haʊs/	=	ngôi nhà
shout	/ʃaʊt/	=	hét, gọi lớn
accountant	/əˈkaʊntənt/	=	kế toán

- \* **Chú ý:** Rất nhiều tiếng có nhóm chữ ou- đọc là /aʊ/, nhưng một số đọc là /ʌ/.

#### 2. Nhóm ow(-)

Đọc là /aʊ/ đối với một số từ thông dụng có tận cùng bằng “ow” hay “ow” với phụ âm.

towel	/ˈtaʊəl	=	khăn tắm
drown	/draʊn/	=	chết đuối, chết chìm
frown	/fraʊn/	=	chau mày, sự chau mày
gown	/gaʊn/	=	áo dài, áo thụng, áo ngủ
coward	/ˈkaʊəd/	=	hèn nhát

#### 3. Nhóm -our

Một vài từ tận cùng bằng our.

our	/aʊə/	=	của chúng ta
hour	/aʊə/	=	một giờ (60 phút)
flour	/ˈflaʊə/	=	bột mì

- \* **Ngoại lệ:**

Những từ có tận cùng = our nhưng không có trọng âm đọc là /aː/

colour	/ˈkʌlə/	=	màu (color)
neighbour	/ˈneɪbə/	=	người láng giềng, nước lân bang

## QUY TẮC PHÁT ÂM

### I. Một số quy tắc phát âm của âm /ɔɪ/

Phát âm là /ɔɪ/ trong những nhóm chữ sau:

#### 1. Nhóm oi-

Những từ có tận cùng bằng -oi với phụ âm.

coin	/kɔɪ/	=	đồng tiền xu
boil	/bɔɪ/	=	đun sôi, sôi
spoil	/spɔɪ/	=	làm hư
soil	/sɔɪ/	=	đất, đất trồng trọt

#### 2. Nhóm -oy

Những từ có tận cùng bằng oy.

boy	/bɔɪ/	=	con trai
joy	/dʒɔɪ/	=	niềm vui

## QUY TẮC PHÁT ÂM

### I. Một số quy tắc phát âm của âm /iə/

Phát âm là /iə/ trong những nhóm chữ sau:

#### 1. Nhóm ea

Những từ có nhóm ea.

ear	/iə/	=	cái tai
tear	/tiə/	=	nước mắt
clear	/kliə/	=	rõ



clear	/klaɪə/	=	trắng
spear	/spiə/	=	giáo mác
fear	/fiə/	=	sự lo âu, sợ hãi
smear	/smiə/	=	trát, bôi lem nhem
weary	/wiəri/	=	uể oải, mệt mỏi

## 2. Nhóm ee

Những từ có nhóm ee và tận cùng là "r".

beer	/biə/	=	rượu bia
cheer	/tʃiə/	=	sự vui vẻ
deer	/diə/	=	con hươu, nai, hoẵng
leer	/liə/	=	liếc trộm
steer	/stiə/	=	lái (xe, tàu)
sneer	/sniə/	=	cười khinh bỉ, cười khẩy
career	/kə'riə/	=	nghề nghiệp
overseer	/ouvə'siə/	=	ông giám thị
engineer	/endʒi'niə/	=	kỹ sư

## 3. Nhóm -ier (-)

Một ít từ có tận cùng bằng ier hay tận cùng bằng ier với phụ âm:

bier	/biə/	=	đòn khiêng quan tài
pier	/piə/	=	bến để xuống tàu
to pierce	/piəs/	=	xuyên qua, chọc thủng

## 5. Nhóm -ere

Một ít từ hay vẫn tận cùng bằng ere:

here	/hiə/	=	ở đây, đây
coherent	/kəʊ'hiərənt/	=	mạch lạc
sincere	/sin'siə/	=	thành thật

## \* Ngoại lệ:

were /wə:/ quá khứ của to be

where /weə/, there /ðeə/

## QUY TẮC PHÁT ÂM

### I. Một số quy tắc phát âm của âm /eə/

Phát âm là /eə/ trong những nhóm chữ sau:

#### 1. Nhóm are

care	/keə/	=	sự cẩn thận
rare	/reə/	=	ít ỏi, hiếm
area	/ˈeəriə/	=	diện tích, khu vực, miền
parent	/ˈpeərənt/	=	cha mẹ
fare	/feə/	=	tiền vé

#### 2. Nhóm ai

Những từ có nhóm “ai” và đứng trước phụ âm “r”.

fair	/feə/	=	đẹp, khá
hair	/heə/	=	tóc, lông
pair	/peə/	=	một đôi
chair	/tʃeə/	=	cái ghế

#### 3. Nhóm ea

bear	/beə/	=	con gấu
pear	/peə/	=	quả lê
tear	/teə/	=	xé rách
swear	/sweə/	=	thề, bắt ai thề

#### 4. Nhóm ei

heir	/eə/	=	người thừa kế
their	/ðeə/	=	của chúng nó

## QUY TẮC PHÁT ÂM

### I. Một số quy tắc phát âm của âm /ʊə/

Phát âm là /ʊə/ trong những nhóm chữ sau:

#### 1. Nhóm oo

Những từ có một âm tiết và có tận cùng bằng “r”.

poor	/pʊə/	=	nghèo
boor	/bʊə/	=	người thô lỗ
spoor	/ˈspʊə/	=	dấu chân thú

#### 2. Nhóm ou

tour	/tʊə/	=	chuyến du lịch
tourist	/ˈtʊərɪst/	=	khách du lịch
boorn	/ˈbʊən/	=	dòng suối
gourd	/ɡʊəd/	=	quả bầu
gourmet	/ˈɡʊəmit/	=	người sành ăn

#### 3. Nhóm ur

jury	/ˈdʒʊəri/	=	hội thẩm đoàn
pure	/pʊə/	=	tinh khiết
cure	/kʊə/	=	chữa trị
European	/jʊərəˈpiːən/	=	thuộc Châu Âu

## QUY TẮC PHÁT ÂM

### I. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /p/

Chữ **p** ở các vị trí (đầu, giữa hay cuối một từ) đều phát âm là /p/. Chữ **p** ở đầu một từ hay vẫn phải đọc với một luồng hơi mạnh (aspirated) mới đúng. Chỉ khi nào chữ **p** đi sau chữ **s**, mới đọc tựa như chữ **p** của tiếng Pháp.

#### 1. Chữ /p-/ ở đầu một từ

play	/plei/	=	chơi đàn
pour	/pɔ:/	=	đổ rót
place	/pleis/	=	nơi chốn
powerful	/'paʊəfʊl/	=	khỏe
pen	/pen/	=	cái bút
pan	/pæn/	=	cái chảo
picture	/'pɪktʃə/	=	bức tranh

#### 2. Chữ /p/ ở cuối

harp	/hɑ:p/	=	đàn hạc
cup	/kʌp/	=	cái chén
cap	/kæp/	=	mũ lưỡi trai

#### 3. Chữ /p/ sau s

a span	/spæn/	=	nhịp cầu
to spin	/spin/	=	quay tơ, quay tròn
to speak	/spi:k/	=	nói
spent	/spent/ (adj)	=	kiệt lực

### II. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /b/.

Chữ **b** ở các vị trí (đầu, giữa hay cuối một từ) đều phát

âm là /b/

**1. Chữ /b/ ở đầu một từ:**

ball	/bɔ:l/	= quả bóng
balloon	/bə'lu:n/	= bong bóng
ballet	/'bæleɪ/	= múa ba lê
bald	/bɔ:ld/	= hói đầu
bad	/bæd/	= xấu, tội tệ
bag	/bæg/	= cái túi
baby	/'beɪbi/	= em bé

**2. Chữ /b/ ở giữa từ:**

debate	/di'beɪt/	= tranh cãi
label	/'leɪbl/	= nhãn, mác
habit	/'hæbɪt/	= thói quen
object	/'ɒbdʒɪkt/	= đồ vật

**3. Chữ b ở cuối từ:**

cab	/kæp/	= xe taxi
Bab	/bɒb/	= tên riêng (nam)
lab	/'læb/	= phòng thí nghiệm

\* **Chú ý:**

- **b** thường không đọc đến nếu đứng sau M

crumb	/krʌm/	=	mẩu bánh mì vụn
numb	/nʌm/	=	tê cóng
limb	/lim/	=	tử chi, chân tay
thumb	/θʌm/	=	ngón tay cái
climb	/klaɪm/	=	leo trèo
tomb	/tu:m/	=	mồ, nấm mồ

- **b** thường không đọc đến nếu đứng trước T

doubt	/daʊt/	=	ngghi ngờ
debt	/det/	=	nợ, món nợ
subtle	/ˈsʌtl/	=	trinh vi

## QUY TẮC PHÁT ÂM

### I. Một số quy tắc phát âm của âm /t/

Phát âm là /t/ khi:

#### 1. Chữ “t” ở đầu một từ.

take	/teɪk/	=	lấy, cầm lấy
talk	/tɔ:k/	=	nói chuyện, cuộc nói chuyện
tap	/tæp/	=	vòi nước, vòi rô-bi-nê
tattle	/tætəl/	=	bép xếp, hay nói nhiều
tactics	/ˈtæktɪks/	=	chiến thuật

talented	/ˈtæləntɪd/	=	có tài, tài hoa
altitude	/ˈæltətju:d/	=	độ cao, cao độ

## 2. Chữ “t” ở cuối một từ hoặc một từ kết thúc bằng “te”.

heat	/hi:t/	=	hơi nóng
reheat	/ri:ˈhi:t/	=	làm nóng lại
hat	/hæt/	=	cái mũ
fat	/fæt/	=	béo
limit	/ˈlɪmɪt/	=	giới hạn
latent	/ˈleɪtənt/	=	âm ỉ, ngấm ngấm
product	/ˈprɒdʌkt/	=	sản phẩm
doubt	/daʊt/	=	sự nghi ngờ
fate	/feɪt/	=	số mệnh
to hate	/heit/	=	ghét
late	/leɪt/	=	muộn
mate	/meɪt/	=	bạn bè

## 3. Chữ “t” đứng sau “s”.

stop	/stɒp/	=	dừng lại
star	/stɑ:r/	=	ngôi sao
stand	/stænd/	=	đứng
station	/ˈsteɪʃən/	=	nhà ga
stay	/steɪ/	=	ở
story	/ˈstɔ:ri/	=	truyện

## II. Một số quy tắc phát âm của âm /d/

Chữ d phát âm là d khi:

### 1. Chữ “d” ở đầu một từ.

date	/deɪt/	=	ngày tháng
daub	/dɔ:b/	=	quét, bôi bẩn



dear	/diə/	=	thân mến
duck	/dʌk/	=	con vịt
dog	/dɒg/	=	con chó
December	/di'sembə/	=	tháng 12

**2. Chữ d ở giữa một từ.**

credit	/'kredit/	=	tín dụng
soda	/'soudə/	=	nước sô da
golden	/'gouldən/	=	bằng vàng
condition	/kən'diʃən/	=	tình trạng
condense	/kən'dens/	=	súc tích
conductive	kən'daktiv/	=	dẫn nhiệt

**3. Chữ “d” ở cuối một từ.**

add	/æd/	=	thêm vào
solid	/'sɒlid/	=	đặc, cứng rắn
diamond	/'daɪəmənd/	=	kim cương
acid	/'ækrid/	=	cay sè
ahead	/ə'hed/	=	phía trước

**\* Chú ý:**

+ “T” không đọc đến, khi kết hợp thành dạng STEN ở cuối từ

fasten	/'fɔ:sn/	=	buộc chặt, trói chặt
hasten	/'heɪsn/	=	thúc, giục, đẩy mạnh
listen	/'lɪsn/	=	lắng nghe

+ “T” không đọc đến, khi kết thành dạng STL ở cuối từ.

castle	/'kɔ:sl/	=	lâu đài
apostle	/ə'pɔsl/	=	tông đồ, sứ đồ
whistle	/'wɪsl/	=	huýt sáo, huýt còi

+ “T” cũng không đọc đến trong hai chữ dưới đây:

Christmas	/'krɪsməs/	=	lễ Giáng sinh
often	/'ɔ:fn/	=	luôn luôn, thường hay

## QUY TẮC PHÁT ÂM

### I. Một số quy tắc phát âm phụ âm /k/

Phát âm là /k/ khi:

#### 1. Chữ “k” phát âm là /k/ khi đi với cả 5 chữ a, e, i, o, u và ở đầu hay cuối một từ.

key	/ki:/	=	chìa khóa
lock	/lɒk/	=	ổ khóa
kettle	/'kɛtəl/	=	ấm đun nước
kidney	/'kɪdni/	=	quả thận
kitchen	/'kɪtʃɪn/	=	nhà bếp
kind	/kaɪnd/	=	loại
king	/kɪŋ/	=	vua
like	/laɪk/	=	như

#### 2. Chữ “c” phát âm là /k/ khi đứng trước -a, -o, -u và -l, -r.

carry	/'kæri/	=	mang, xách
cat	/kæt/	=	con mèo
score	/skɔ:/	=	ghi bàn
cage	/keɪdʒ/	=	cái lồng
cake	/keɪk/	=	bánh ngọt
camera	/'kæməərə/	=	máy ảnh
combat	/'kʌmbæt/	=	cuộc chiến đấu
concord	/'kɒŋkɔ:d/	=	sự đồng tình
comedy	/'kɒmɪdi/	=	hài kịch
curl	/kɜ:l/	=	uốn quăn
curse	/'kɜ:s/	=	nguyền rủa
custom	/'kʌstəm/	=	phong tục
class	/klɑ:s/	=	giờ học
clap	/klæp/	=	vỗ tay
create	/'kri:et/	=	sáng tạo
crowd	/'kraʊd/	=	đám đông

### 3. Chữ “q” luôn luôn có chữ “u” đệm (giống như tiếng Việt) và phiên âm là /kw-/.

quiet	/kwaɪət/	=	yên tĩnh, yên lặng
question	/kwestʃən/	=	câu hỏi
quarrel	/kwɔrəl/	=	cuộc cãi cọ
quick	/kwɪk/ (adj)	=	nhanh, mau
queen	/kwi:n/	=	hoàng hậu, nữ hoàng
quite	/kwaɪt/ (adv)	=	hoàn toàn

#### \* Chú ý âm “k” câm.

“K” không đọc khi đứng ở đầu từ và trước N.

kneel	/ni:/	=	đầu gối, quỳ
knit	/nit/	=	đan, mạng
know	/nou/	=	biết
knife	/naɪf/	=	con dao
knock	/nɒk/	=	gõ
knob	/nɒb/	=	quả đấm cửa
kniter	/nɪtə/	=	máy đan sợi
knitting	/nɪtɪŋ/	=	việc đan, đồ đan
knitting-machine	/nɪtɪŋmə'tʃi:n/	=	máy đan len, máy dệt kim
knitting-needle	/nɪtɪŋ 'ni:dl/	=	kim đan, que đan

## II. Một số quy tắc phát âm phụ âm /G/

### 1. “G” thường được phát âm là /g/ khi đứng trước a, o, u.

gate	/geɪt/	=	cổng
goal	/gəʊl/	=	bàn thắng
game	/geɪm/	=	trò chơi

garage	/ˈgærɑːʒ/	=	nhà để xe, xưởng sửa chữa xe hơi
luggage	/ˈlʌɡɪdʒ/	=	hành lý
goal	/ɡoʊl/	=	cột “gôn”, mục tiêu
gong	/ɡɒŋ/	=	cái chiêng
gorgeous	/ˈɡɔːdʒəs/	=	rực rỡ, sắc sảo
gossip	/ˈɡɒsɪp/	=	truyện gẫu, tin đồn nhảm
guess	/ɡes/	=	đoán, đoán chừng
guzzler	/ˈɡʌzlə/	=	người tham ăn, tham uống
language	/ˈlæŋɡwɪdʒ/	=	ngôn ngữ
ghost	/ɡoʊst/	=	ma
ghastly	/ɡæstli/	=	ghê sợ

**2. “G” phát âm là /dʒ/ khi đứng trước e, i, y và trong tận cùng “ge” của một chữ.**

germ	/dʒɜːm/	=	mầm mống
gentle	/ˈdʒentl/	=	địu dàng
ginger	/ˈdʒɪndʒə/	=	gừng
cage	/keɪdʒ/	=	cũi, lồng
stage	/steɪdʒ/	=	sân khấu
village	/ˈvɪlɪdʒ/	=	làng
cottage	/ˈkɒtɪdʒ/	=	nhà tranh

**\* Ngoại lệ:**

get	/ɡet/	=	có, được
girl	/ɡɜːl/	=	con gái

## QUY TẮC PHÁT ÂM

### I. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /f/

Phát âm là /f/ khi:

#### 1. Chữ “f” ở đầu:

flower	/ˈflaʊə/	= hoa
fruit	/fru:t/	= trái cây, hoa quả
funny	/ˈfʌni/	= thú vị, buồn cười
five	/foiv/	= số năm
fan	/fæn/	= cái quạt

#### 2. Chữ “f” ở giữa:

coffee	/ˈkofi/	= cà phê
a coffer	/ˈkofe/	= két đựng bạc
a coffin	/ˈkofin/	= hòm, quan tài

#### 3. Chữ “f” ở cuối:

a leaf	/li:f/	= lá cây
deaf	/def/ adj	= điếc
thief	/θi:f/	= tên trộm

#### 4. Nhóm “ph” phát âm là /f/

##### + Khi đứng đầu một từ

a phrase	/freiz/	= một cụm từ
physics	/fiziks/	= vật lý học

##### + Nhóm “ph” ở cuối

a paragraph	/ˈpærəgra:f/	= một đoạn văn
a mimeograph	/ˈminiəgra:f/	= máy in ronéo
to mimeograph		= in ronéo

### 5. Nhóm “gh”

Ở cuối một tiếng đôi khi đọc là /f/:

to cough	/kɔ:f/	= họ
to laugh	/lɑ:f/	= cười
rough	/rʌf/	= gồ ghề, động mạnh (biển)
enough	/ɪnʌf/	= đủ
tough	/tʌf/	= dai, khỏe, dẻo dai

## II. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /v/

Phát âm là /v/

### 1. Khi “v” ở đầu

vendor	/ˈvendə/	= người bán hàng
vegetable	/ˈvedʒɪtəbl/	= rau củ
van	/væn/	= xe tải
vase	/vɑːz	= lọ, bình
veil	/veɪl/	= mạng che mặt
verdant	/ˈvɜːdənt/	= xanh lá cây
victory	/ˈvɪktəri/	= chiến thắng

### 2. Khi “v” ở giữa

dive	/daɪv/	= lặn, nhảy xuống nước
drive	/draɪv/	= lái xe
living	/ˈlɪvɪŋ/	= cuộc sống
November	/nəvˈvembər/	= tháng mười một
novel	/nɒvəl/	= tiểu thuyết

## QUY TẮC PHÁT ÂM

### I. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /θ/

Phát âm là /θ/ khi:

## 1. Chữ “th” ở đầu một từ.

thank	/θæŋk/	=	<i>cám ơn</i>
thin	/θin/	=	<i>mỏng</i>
thunder	/θʌndə/	=	<i>tiếng sấm</i>
think	/θiŋk/	=	<i>nghĩ, cho là</i>
thumb	/θʌm/	=	<i>ngón tay cái</i>
thorn	/θɔ:n/	=	<i>gai nhọn</i>
thread	/θrɛd/	=	<i>sợi chỉ</i>

## 2. Chữ “th” ở giữa một từ.

nothing	/nʌθɪŋ/	=	<i>không có gì</i>
healthful	/helθfʌl/	=	<i>lành mạnh</i>
something	/sʌmθɪŋ/	=	<i>việc gì đó</i>
faithful	/feɪθfʌl/	=	<i>trung thành</i>
birthright	/bɜ:θraɪt/	=	<i>quyền thừa kế</i>
pathway	/pæθweɪ/	=	<i>đường mòn</i>

## 3. Chữ “th” ở cuối một từ.

length	/lenθ/	=	<i>chiều dài</i>
mouth	/mauθ/	=	<i>mồm, miệng</i>
month	/mʌnθ/	=	<i>tháng</i>
path	/pɑ:θ/	=	<i>đường nhỏ, lối đi</i>
truth	/tru:θ/	=	<i>sự thật, chân lý</i>
bath	/bɑ:θ/	=	<i>sự tắm</i>
breath	/breθ /	=	<i>hơi thở</i>
cloth	/klɒθ /	=	<i>vải, vải vóc</i>
sooth	/su:θ/	=	<i>sự thật</i>

## II. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /ð/

Phát âm là /ð/ khi:

### 1. Chữ “th” ở đầu một từ.

this, these	/ðɪs, ði:z/	=	<i>cái này, những cái này</i>
that, those	/ðæt, ðəʊz/	=	<i>cái kia, những cái kia</i>
they, them	/ðei, ðem/	=	<i>chúng nó</i>
their	/ðɛə/	=	<i>của chúng nó</i>
than	/ðæn/	=	<i>hơn, hơn là</i>



then	/ðen/	=	rồi, lúc đó, vậy thì
though	/ðou/	=	dẫu cho, mặc dầu

### 1. Chữ “th” ở giữa một từ.

gather	/ˈgæðə/	=	tụ họp lại, nhặt, hái
brother	/ˈbrʌðə/	=	anh, em trai
weather	/ˈweðə/	=	thời tiết
whether	/ˈhweðə/	=	có... hay không
mother	/ˈmʌðə/	=	mẹ
feather	/ˈfeðə/	=	lông

### 3. Chữ “th” ở cuối một từ.

breathe	/ˈbrið/	=	hít thở
smooth	/smu:ð/	=	phẳng, nhẵn
clothe	/ˈkloð/	=	mặc quần áo
bathe	/ˈbeɪð/	=	tắm, đi tắm
seethe	/ˈsið/	=	sôi sục

## QUY TẮC PHÁT ÂM

### I. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /s/

Phát âm là /s/ khi:

#### 1. Chữ “s” đọc là /s/ khi nó ở đầu một từ.

sad	/sæd/	=	buồn, rầu
sing	/sɪŋ/	=	hát, ca hát
song	/sɒŋ/	=	bài hát
south	/sauθ/	=	phương nam, miền nam
story	/ˈstɔ:ri/	=	câu chuyện, truyện
speaker	/ˈspi:kə/	=	người nói, diễn giả, ống loa
sorry	/ˈsɔ:ri/	=	tiếc, ân hận
sunny	/ˈsʌni/	=	có ánh nắng, nhiều nắng

\* **Ngoại lệ:**

sure	/ʃʊə/	=	chắc chắn
sugar	/ˈʃʊɡə/	=	đường ăn

2. **Chữ “s” đọc là /s/ khi nó ở bên trong một từ và không ở giữa hai nguyên âm.**

most	/məʊst/	=	đa số, hầu hết
haste	/heɪst/	=	vội vàng, hấp tấp
describe	/dɪsˈkraɪb/	=	mô tả, diễn tả
display	/dɪsˈpleɪ/	=	phô ra, trưng bày
insult	/ɪnˈsʌlt/	=	sự lăng mạ, điều sỉ nhục
instinct	/ˈɪnstɪŋkt/	=	bản năng, linh tính

\* **Ngoại lệ:**

cosmic	/ˈkɒzmɪk/	=	thuộc về vũ trụ
cosmopolitan	/ˈkɒsməˈpɒlɪtən/	=	có tính cách quốc tế
cosmetics	/kɒzˈmetɪks/	≅	mỹ phẩm (phấn, sáp, nước hoa)
dessert	/dɪˈzɜ:t/	=	món ăn tráng miệng

3. **Chữ “s” đọc là /s/ khi nó ở cuối một từ và đi sau f, k, p, t và gh.**

roofs	/ru:fs/	=	mái nhà
stuffs	/stʌfs/	=	vật liệu
books	/buks/	=	các quyển sách
kicks	/kɪks/	=	những cú đá
maps	/mæps/	=	các bản đồ

4. **Nhóm -ss, -se đọc là /s/ khi một từ có nhóm /-ss, -se/.**

class	/klæs/	=	lớp học
house	/haus/	=	cái nhà
regress	/reˈɡres/	=	thụt lùi
glass	/glɑ:s/	=	ly, cốc

5. **Chữ “x” ở cuối từ luôn luôn đọc là /s/.**

box	/bɒks/	=	cái hộp
fix	/fɪks/	=	ấn định
mix	/mɪks/	=	pha trộn

## 6. Chữ “c” đứng trước e, i, y đọc là /s/.

center	/ˈsentə/	=	trung tâm
certain	/ˈsɜːtɪn/	=	chắc chắn, nào đó
century	/ˈsentʃəri/	=	thế kỷ
cigar	/sɪˈgɑː/	=	thuốc xì gà
circle	/ˈsɜːkl/	=	đường tròn, vòng tròn
citizen	/ˈsɪtɪzən/	=	công dân
civilize	/ˈsɪvɪlaɪz/	=	làm văn minh khai hóa

## II. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /z/

Phát âm là /z/ khi:

### 1. Chữ “z” ở vị trí nào cũng thường đọc là /z/.

size	/saɪz/	=	kích thước
buzz	/bʌz/	=	tiếng kêu vo ve
zipper	/ˈzɪpə/	=	cái fec-ma-tuya
zoo	/zuː/	=	vườn bách thú

### 2. Chữ “s” phát âm là /z/.

Khi nó ở bên trong một chữ và đứng giữa hai nguyên âm, ngoại trừ u, ia, io.

nose	/nouz/	=	cái mũi
noise	/noɪz/	=	tiếng ồn
rise	/raɪz/	=	tăng lên
lose	/luːz/	=	mất
music	/ˈmjuzɪk/	=	âm nhạc
season	/ˈsiːzn/	=	mùa, thời kỳ

### \* Ngoại lệ:

base	/beɪs/	=	nền tảng
case	/keɪs/	=	trường hợp

basin /'beɪsn/ = *chậu rửa mặt*

### 3. Chữ "s" phát âm là /z/.

Khi nó ở cuối từ có một âm tiết và đi sau một nguyên âm (ngoại trừ u) hoặc là sau một phụ âm không phải là f, k, p, t và gh.

as /æz/ = *như là, bởi vì*  
pens /penz/ = *những cái bút*

coins /kɔɪnz/ = *những đồng tiền bằng kim loại*  
pencil /'penzl/ = *bút chì*  
doors /dɔːz/ = *các cửa ra vào*

#### \* Ngoại lệ:

bus /bʌs/ = *xe buýt*  
plus /plʌs/ = *cộng vào, thêm vào*

### 4. Tận cùng bằng ism/izm: chỉ thủ thuyết, thái độ, lý tưởng.

communism /'kɒmjʊnɪzəm/ = *chủ nghĩa cộng sản*  
capitalism /'kæpɪtəlɪzəm/ = *tư bản chủ nghĩa*  
nationalism /'næʃənəlɪzəm/ = *tinh thần quốc gia*  
patriotism /'pætrɪətɪzəm, 'petrɪətɪzəm/ = *lòng yêu nước*

## QUY TẮC PHÁT ÂM

### I. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /ʃ/

Phát âm là /ʃ/ khi:

#### 1. Nhóm "sh" ở đầu một từ.

sharp /ʃɑːp/ = *nhọn, sắc, bén*  
shin /ʃɪn/ = *chân (lên cơ thể)*

sneer	/sniə/	=	chê, cười (trông)
sheet	/ʃi:t/	=	lá, tờ mỏng, khăn trải giường
shop	/ʃɒp/	=	cửa tiệm
show	/ʃəʊ/	=	chỉ, chứng minh
shout	/ʃaʊt/	=	kêu, la lớn

**2. Nhóm “sh” đứng ở cuối một từ.**

dish	/diʃ/	=	cái đĩa, món ăn
push	/puʃ/	=	đẩy, đùn, thúc đẩy
rush	/rʌʃ/	=	xông tới, ùa tới
punish	/ˈpʌniʃ/	=	phạt, trừng phạt
mushroom	/ˈmʌʃrʊm/	=	nấm, cây nấm
shiver	/ˈʃivə/	=	run rẩy, đập tan
shampoo	/ʃæmˈpu:ʃ/	=	thuốc gội đầu

**3. Chữ “c” đọc là /ʃ/ khi đứng trước -ia, -ie, -io, -iu.**

social	/ˈsoʊʃl/	=	có tính cách xã hội
official	/əˈfi:ʃl/	=	chính thức
artificial	/ɑ:tiˈfi:ʃl/	=	nhân tạo
musician	/ˈmju:ziʃn/	=	nhạc sĩ
physician	/fiˈzi:ʃn/	=	thầy thuốc, bác sĩ
ancient	/ˈeɪnʃnt/	=	cũ, cổ xưa

**4. Nhóm ch đọc là /ʃ/ trong những nguồn gốc Pháp văn.**

chic	/ʃik/	=	diện, bảnh, hợp thời trang
chute	/ʃu:t/	=	thác nước, đường dốc
chagrin	/ˈʃægrɪn/	=	sự buồn phiền
chassis	/ˈʃæsi/	=	khung, dàn xe
chemise	/ʃəˈmi:z/	=	áo lót phụ nữ

## 5. Nhóm sia, tia.

### -sia(-)

Asia	/ˈeɪʃə/	=	Châu Á
Asian	/ˈeɪʃən/	=	người Châu Á
Russia	/ˈrʌʃə/	=	nước Nga
Russian	/ˈrʌʃən/	=	người Nga

## 6. Nhóm cion, sion, tion, tio.

### -cion

unconscionable /ʌnˈkɒnʃənəbl/ adj = không hợp với lương tri

**-sion:** Chữ s chỉ đọc là /ʃ/ khi nào đứng giữa phụ âm (consonant) và nhóm ion:

compulsion	/kəmˈpʌʃən/	=	sự bắt buộc, cưỡng bách
expulsion	/ɪksˈpʌʃən/	=	sự khai trừ, đuổi ra
discussion	/dɪsˈkʌʃən/	=	cuộc thảo luận

### -tion(-)

a nation	/ˈneɪʃən/	=	quốc gia
national	/ˈnæʃənəl/	=	thuộc về quốc gia
production	/prəˈdʌkʃən/	=	việc sản xuất

## 7. Nhóm cious, tious.

### -cious

conscious	/ˈkɒnʃəs/ adj	=	có ý thức
unconscious	/ʌnˈkɒnʃəs/	=	vô ý thức

### -tious

cautious	/ˈkɔːʃəs/ adj	=	thận trọng
conscientious	/kɒnˈʃiːnʃəs/ adj	=	có lương tâm
infectious	/ɪnˈfekʃəs/ adj	=	hay lây nhiễm

## II. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /z/

Phát âm là /z/ khi:

### 1. Chữ “s” đọc là /z/ khi nó đi sau một nguyên âm và đứng trước u, ia, io.

usual	/ˈju:zuəl/	=	thường, thông thường
pleasure	/ˈplezə/	=	sự vui vẻ, thú vị
measure	/ˈmezə/	=	sự đo lường
erasure	/ɪˈrezə/	=	sự bôi đi, xóa đi

### 2. Khi chữ “s” giữa nguyên âm và ion, ure, hay ual đọc là /z/.

#### v + s + ion

decision	/diˈsi:ʒən/	=	sự quyết định
division	/diˈvi:ʒən/	=	sự chia sẻ
invasion	/inˈvei:ʒən/	=	cuộc xâm lăng
explosion	/ɪkspˈlou:ʒən/	=	sự phát nổ

#### v + s + ure

a measure	/ˈme:ʒə/	=	đơn vị đo, biện pháp
to measure		=	đo
pleasure	/ˈple:ʒə/	=	niềm vui thích
leisure	/ˈlei:ʒə/	=	thời gian rỗi

#### v + z + ure

seizure	/ˈsi:zə/	=	sự bắt giam
usual	/ˈju:zuəl/ adj	=	thường xuyên
usually	/ˈju:zuəlɪ/	=	thường thường



**3. Vài từ mượn của Pháp ngữ.**

a garage	/ˈgærɑːʒ/	=	nhà để xe
rouge	/ruːʒ/	=	phấn hồng
to rouge	/ruːʒ/	=	đánh phấn
régime	/reiˈʒiːm/	=	chế độ

## QUY TẮC PHÁT ÂM

**I. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /h/**

Phát âm là /h/ khi:

**1. Chữ “H” ở đầu một từ.**

hate	/heit/	=	ghét
hot	/hɒt/	=	nóng
horse	/hɔːs/	=	con ngựa
hero	/ˈhiərə/	=	anh hùng
height	/hai/	=	cao
hope	/hɒp/	=	hy vọng
have	/hæv/	=	có

**2. Chữ “H” ở giữa một từ.**

household	/ˈhaʊshold/	=	hộ gia đình
unhappy	/ʌnˈhæpi/	=	không hạnh phúc
beehive	/ˈbiːhaiv/	=	tổ ong
childhood	/ˈtʃaɪldhʊd/	=	thời thơ ấu

inhuman	/in'humən/	=	vô nhân đạo
lighthouse	/'laɪthaus/	=	hải đăng

\* **Chú ý phần âm /H/**

**“H” câm (silent H)**

+ **“H” không đọc đến, khi đứng đầu từ sau G.**

ghetto	/ghetou/	=	khu người Do thái
ghost	/ghoust/	=	linh hồn, bóng ma
ghoul	/gu:l/	=	ma cà rồng

+ **Không đọc “H” khi đứng đầu từ sau R.**

rhetoric	/'retərɪk/	=	tu từ học, thuật hùng biện
rhinoceros	/'raɪ'nɒsərəs/	=	con tê giác
rhubarb	/'ru:bɑ:b/	=	cây đại hoàng
rhyme	/'raɪm/	=	vần thơ hợp vần
rhythm	/'rɪðm/	=	nhịp điệu (thơ, nhạc)

+ **“H” không đọc khi đứng đầu từ sau E.**

exhaust	/ɪg'zɔ:st/	=	mệt phờ, kiệt sức
exhort	/ɪg'zɔ:t/	=	hét, hô hào, cổ vũ
exhibit	/ɪg'zɪbɪt/	=	trưng bày, triển lãm
exhilarate	/ɪg'zɪləreɪt/	=	làm phấn khởi, làm hồ hởi.

+ **“H” không đọc khi nó đứng cuối một từ.**

ah	/ɑ:/	=	A! Chà! Ôi chao!
catarrh	/'kætə:/	=	chứng chảy, viêm chảy
verandah	/'vɛ:əndə/	=	hàng, hiên

## II. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /r/

Phát âm là /r/ khi:

### 1. Chữ “r” ở đầu từ.

road	/rɒd/	=	con đường
rob	/rɒb/	=	cướp
river	/'rɪvə/	=	sông
radio	/'reɪdiə/	=	đài
rough	/rʌf/	=	gồ ghề
read	/'ri:d/	=	đọc

### 2. Chữ “r” ở giữa từ.

green	/'grɪ:n/	=	màu xanh lá cây
grass	/'græs/	=	cỏ
current	/'kʌrənt/	=	hiện tại
carpet	/'kɔ:pɪt/	=	thảm
through	/'θru:/	=	thông qua

### 3. Chữ “r” ở cuối từ.

bore	/'bɔ:r/	=	buồn
near	/'niə/	=	gần
pure	/'pʊə/	=	trinh khiết
car	/'kɑ:r/	=	xe hơi

## QUY TẮC PHÁT ÂM

### I. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /tʃ/

Phát âm là /tʃ/ khi:

#### 1. Nhóm “ch” ở đầu hay cuối một từ.

chalk	/'tʃɔ:k/	=	phấn viết bảng
chat	/'tʃæt/	=	câu chuyện thân mật
cheer	/'tʃiə/	=	hoan hô, tâm trạng vui

chest	/tʃest/	=	lồng ngực
chin	/tʃin/	=	cái cằm
choose	/tʃu:z/	=	lựa chọn
church	/tʃə:tʃ/	=	nhà thờ

\* **Ngoại lệ:**

Nhóm **ch** đọc là /k/ ở một số từ gốc Hy Lạp, hoặc đôi khi đọc là /tʃ/ trong những từ mượn của tiếng Pháp.

chaos	/'keɪɔs/	=	sự rối loạn
chord	/kɔ:d/	=	dây cung (toán), hòa âm
choir	/kwaɪə/	=	ban hợp ca
chorus	/'kɔ:rəs/	=	ca đoàn
scheme	/ski:m/	=	kế hoạch, âm mưu
school	/sku:l/	=	nhà trường

2. **Chữ “t”** đọc là /tʃ/ khi nó ở bên trong một chữ và đi trước (ur + nguyên âm).

century	/'sentʃəri/	=	thế kỷ, 100 năm
natural	/'nætʃərəl/	=	tự nhiên, thiên nhiên
culture	/'kʌltʃə/	=	văn hóa, việc cây cấy
future	/'fju:tʃə/	=	trong tương lai, sẽ tới
lecture	/'lektʃə/	=	bài giảng
nurture	/'nɜ:tʃə/	=	sự nuôi dưỡng
picture	/'pɪktʃə/	=	bức tranh, tấm tranh

3. **Nhóm -tural, -tury.**

natural	/'nætʃərəl/	=	thuộc về thiên nhiên, tự nhiên, thật (không giả tạo)
century	/'sentʃəri/	=	thế kỷ

II. **Một số quy tắc phát âm của phụ âm /dʒ/**

Phát âm là /dʒ/ khi:

1. **Chữ “j”.**

jaacket	/'dʒækɪt/	=	áo khoác
---------	-----------	---	----------

journey	/ˈdʒɜːni/	=	chuyến đi
judge	/dʒʌdʒ/	=	thẩm phán
jungle	/ˈdʒʌŋɡəl/	=	rừng nhiệt đới

**2. Chữ “g” đọc là /dʒ/ khi đứng trước -e, -i, -y và trong tận cùng “ge” của một chữ.**

gem	/dʒem/	=	ngọc thạch
germ	/dʒə:m/	=	mầm, mầm móng, vi trùng
gentle	/ˈdʒentl/	=	tử tế, dịu dàng, phong nhã
gin	/dʒin/	=	rượu mạnh màu trắng
ginger	/ˈdʒɪndʒə/	=	cây gừng, củ gừng
cage	/keɪdʒ/	=	cái lồng, nhốt vào lồng

stage	/steɪdʒ/	=	sân khấu, giai đoạn
village	/ˈvɪlɪdʒ/	=	làng
cottage	/ˈkɒtɪdʒ/	=	nhà tranh, nhà lá

**\* Ngoại lệ:**

get	/get/	=	có, được, trở nên
gear	/giə/	=	bộ bánh xe răng cưa
gild	/giːld/	=	mạ vàng, dát vàng
girl	/gɜːl/	=	con gái, thiếu nữ

**\* Chú ý:**

/dʒ/ ngoại trừ **to get, to forget**. Nhưng nhóm gi- có khi đọc là /dʒ/, có khi lại đọc là /g/:

gill	/dʒɪl/	=	đơn vị đo lường bằng 1/8 lít
gill	/gɪl/	=	mang cá

## QUY TẮC PHÁT ÂM

### I. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /m/

Phát âm là /m/ khi:

#### 1. “M” ở đầu một từ.

make	/meik/	=	làm chế, tạo
money	/ˈmʌni/	=	tiền
manage	/ˈmæniɔː/	=	quản lý trông nom
man	/mæn/	=	người đàn ông
milk	/milk/	=	sữa
melon	/ˈmelən/	=	quả dưa

#### 2. “M” ở giữa một từ.

famous	/ˈfeɪməs/	=	nổi tiếng
camp	/kæmp/	=	trại
climate	/ˈklaɪmɪt/	=	khí hậu
comply	/ˈkɒmˈplaɪ/	=	tuân theo
animal	/ˈæɪnɪml/	=	động vật
comment	/ˈkɒment/	=	lời bình luận

#### 3. “M” ở cuối một từ.

room	/ru:m/	=	phòng
come	/kʌm/	=	đến
time	/taɪm/	=	thời gian, giờ
home	/həʊm/	=	nhà
fame	/feɪm/	=	danh tiếng
name	/neɪm/	=	tên

#### \* Chú ý:

“M” không đọc đến, khi nó đứng trước N và ở đầu một từ.

mnemonic	/ni:ˈmɒnɪk/	=	giúp trí nhớ
mnemonics	/ni:ˈmɒnɪks/	=	thuật nhớ

## II. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /n/

Phát âm là /n/ khi:

### 1. “N” ở đầu một từ.

news	/nju:z/	=	tin tức
no	/nəʊ/	=	không có
need	/ni:d/	=	cần
native	/ˈneɪtɪv/	=	quê hương
not	/nɒt/	=	ghi chú
nasty	/ˈnæsti/	=	kinh tởm, xấu xa

### 2. “N” ở giữa một từ.

hand	/hænd/	=	bàn tay
lunch	/lʌntʃ/	=	bữa ăn trưa
government	/ˈgʌvənmənt/	=	chính phủ, chính quyền
ground	/graʊnd/	=	mặt đất
wonder	/ˈwʌndə/	=	thắc mắc, không biết

### 3. “N” ở cuối một từ.

skin	/skɪn/	=	da
thin	/θɪn/	=	gầy
woman	/ˈwʊmən/	=	phụ nữ
contain	/kənˈteɪn/	=	nội dung
sudden	/ˈsʌdn/	=	đột nhiên
ran	/ræn/	=	chạy

### \* Chú ý:

#### “N” câm (Silent N)

“N” không đọc đến, khi đứng sau M và ở cuối từ.

autumn	/ˈɔ:təm/	=	mùa thu
condemn	/kənˈdem/	=	kết án, kết tội
hymn	/hɪm/	=	bài thánh ca
column	/ˈkɒləm/	=	cây cột
solemn	/ˈsɒləm/	=	long trọng, trang nghiêm



### III. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /ŋ/

Phát âm là /ŋ/ khi:

#### 1. “ng” ở giữa một từ.

length	/leŋθ/	= độ dài
ringer	/ˈrɪŋə/	= người kéo chuông
hunger	/ˈhʌŋɡə/	= đói
finger	/ˈfɪŋɡə/	= ngón tay
strength	/streŋθ/	= sức mạnh
single	/ˈsɪŋɡl/	= đơn độc

#### 2. “ng” ở cuối một từ.

doing	/ˈduɪŋ/	= làm
singing	/ˈsɪŋɪŋ/	= ca hát
shopping	/ˈʃɒpɪŋ/	= việc mua sắm
raining	/ˈreɪnɪŋ/	= mưa
song	/sɒŋ/	= bài hát
spring	/ˈsprɪŋ/	= mùa xuân
meaning	/ˈmiːnɪŋ/	= ý nghĩa
morning	/ˈmɔːnɪŋ/	= buổi sáng

## QUY TẮC PHÁT ÂM

### I. Một số quy tắc phát âm của phụ âm /l/

Phát âm là /l/ khi:

#### 1. “l” ở đầu một từ.

love	/lʌv/	= yêu, tình yêu
------	-------	-----------------

me	/maɪ/	=	cuộc song
long	/lɔŋ/	=	dài, lâu
lady	/ˈleɪdi/	=	phụ nữ, quý bà
local	/ˈləʊkl/	=	thuộc địa phương
large	/lɑːdʒ/	=	rộng lớn

## 2. “l” ở giữa một từ.

help	/help/	=	giúp đỡ
volume	/ˈvɒləm/	=	quyển, tập
believe	/biˈli:v/	=	tin tưởng, nghĩ là
flood	/flʌd/	=	lũ lụt
world	/wɜːld/	=	thế giới
globe	/gləʊb/	=	quả địa cầu

## 3. “l” ở cuối một từ.

girl	/gɜːl/	=	cô gái
full	/fʊl/	=	đầy
bottle	/ˈbɒtl/	=	chai lọ
control	/kənˈtrɒl/	=	kiểm soát
trail	treil	=	vết đường, đường mòn

## QUY TẮC PHÁT ÂM

### I. Một số quy tắc phát âm phụ âm /w/

Phát âm là /w/ khi:

#### 1. “w” ở đầu một từ.

we	/wi/	=	chúng ta, chúng tôi
wait	/weɪt/	=	đợi, chờ
want	/wɒnt/	=	muốn
warm	/wɔːm/	=	ấm áp
way	/weɪ/	=	đường đi, lối đi
weather	/ˈweðə/	=	thời tiết
wagon	/ˈwæɡən/	=	xe ngựa
water	/ˈwɔːtə/	=	nước
wardrobe	ˈwɔːdrəʊb	=	tủ quần áo



**Công ty phần mềm Cửu Long**

Thiết kế website, phần mềm CRM

www.susasoft.com

/ˈwɔːdərəʊb/

**2. Khi “w” ở giữa từ.**

between	/bitwi:n/	=	giữa
twelve	/twelv/	=	số 12
twice	/twais/	=	hai lần
backward	/'bækwəd/	=	lạc hậu
swell	/swel/	=	sưng lên
sweet	/swi:t/	=	ngọt

**II. Một số quy tắc phát âm phụ âm /j/**

Phát âm là /j/ khi:

**1. “y” ở đầu một từ.**

yolk	/jəʊ/	=	lòng đỏ trứng gà
yard	/jɑ:d/	=	sân
yacht	/jɔt/	=	du thuyền
youngster	/'jʌŋstə/	=	đứa trẻ, cậu thanh niên
young	/jʌŋ/	=	trẻ, con

**MỜI QUÝ KHÁCH THAM KHẢO MỘT SỐ WEBSITE CÔNG TY CHÚNG TÔI**

**ĐÃ LÀM GẦN ĐÂY:**

**1. Thiết kế website:**

[www.chepphim.net](http://www.chepphim.net) (Công ty TNHH DV - TM Vi Tính Thu Ngân)

[www.decalsaiгон.com](http://www.decalsaiгон.com) (Hệ thống cửa hàng decal)

[www.pvgasd.com.vn](http://www.pvgasd.com.vn) (Công ty Cổ phần phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam)

[www.fta.vn](http://www.fta.vn) (Công ty TNHH nghiên cứu thị trường Định Hướng)

<http://susasoft.com/khangthinh> (Công Ty TNHH XNK Khang Thịnh)

<http://www.vcptw.com> (Công ty TNHH Vinh Cơ)

[www.tours-vietnam.com](http://www.tours-vietnam.com)

**2. Phần mềm:**

*Chúng tôi đã phát triển phần mềm ứng dụng cho các công ty sau*

**a. Công ty cổ phần L&A :**



## Công ty phần mềm Cửu Long

Thiết kế website, phần mềm CRM

[www.susasoft.com](http://www.susasoft.com)

+Website: [www.l-a.com.vn](http://www.l-a.com.vn)

+Nội dung: phát triển hệ thống CRM trong lĩnh vực tuyển dụng

### **b.Công ty cổ phần xây dựng Đông Dương:**

+Website: [www.dongduongvn.com](http://www.dongduongvn.com)

+Nội dung: phát triển hệ thống CRM, chuyển đổi dữ liệu(Import) cũ vào phần mềm CRM

### **c.Công ty cổ phần Tân Vĩnh Cửu:**

+Website: [www.tavicowood.com](http://www.tavicowood.com)

+Nội dung: phát triển hệ thống phần mềm CRM

### **d.Công ty Vi Tính thu ngân:**

+Website: [www.chepphim.net](http://www.chepphim.net)

+Nội dung: phát triển phần mềm quản lý chép phim, bán linh kiện vi tính

### **e.Công ty dịch vụ vận tải Gió Mới:**

+Website: [www.giomoi.tk](http://www.giomoi.tk)

+Nội dung: xây dựng phần mềm quản lý trong lĩnh vực chuyển phát nhanh

## LIÊN HỆ

- Chúng tôi rất mong được hợp tác với Quý vị thành công trong việc xây dựng và phát triển website cho Quý công ty
- Mọi chi tiết xin vui lòng liên hệ:

### **Công ty phần mềm Cửu Long**

**Hotline:** 0975 28 2009 Mr.Dương

**Email :** [contact@susasoft.com](mailto:contact@susasoft.com), [chaptergoat@gmail.com](mailto:chaptergoat@gmail.com)

**Địa chỉ:** 45 Nguyễn Ảnh Thủ, Hiệp Thành, Quận 12, Tp.HCM.

**Website:** [www.susasoft.com](http://www.susasoft.com).